

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

MẠN KINH TỬ

Ghi chú: Loại mai mực có màu trắng, xốp, còn nguyên mai, màu trắng nhẹ, không vụn nát, không đen, không có màu vàng là loại tốt. Loại mực chết dẹt vào bãi biển cấm nhặt về lấy mai để dùng.

Bột

Phần nhiều màu trắng, mùi hơi tanh, vị mặn. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Những mảnh vỡ của lớp sừng không đều, thường có hình tứ giác, bề mặt có hình vân lưới đan xen với các vết nứt ngang và các đường dọc nhỏ trên bề mặt, đôi khi các mảnh chỉ có các đường dọc. Các mảnh đá vôi ở dưới dạng phiến mỏng, hình vuông hoặc không đều, có nhiều sọc mảnh hoặc phân nhánh ngoằn ngoèo.

Định tính

Lấy khoảng 0,5 bột dược liệu, thêm 10 ml *dung dịch acid hydrochloric 10 % (TT)*, sẽ có sủi bọt và tan gần hết.

Độ ẩm

Không quá 5,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chế biến

Lấy mai mực khô, sao qua, tán bột.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, mát.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, để nơi khô ráo, tránh mốc. Khi ô tặc cốt chuyển màu vàng phải bỏ đi, không dùng. Nên dùng trong 6 tháng sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị mặn, tính ôn. Vào các kinh vị, thận (có sách ghi vào kinh can).

Công năng, chủ trị

Thông huyết mạch, trừ hàn thấp, thu liễm, sáp tinh, chế toan. Chủ trị: Trị đau dạ dày do đa toan (dạ dày nhiều chất chua), bệnh nhân hay ợ chua lúc đói, viêm loét dạ dày, thổ huyết, nấc huyết, bế kinh, đới hạ, di tinh, hoạt tinh, âm nang lở ngứa.

Dùng ngoài: Tán bột thật mịn, rắc lên vết thương nhiều mủ chưa thu liễm.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g dạng thuốc bột. Thường phối hợp với một số vị thuốc khác điều trị chứng dạ dày đa toan, liều lượng theo yêu cầu của bài thuốc.

Dùng ngoài: Lượng bột thích hợp.

MẠN KINH TỬ

Vitex trifoliae Fructus

Quan âm biễn, Quả quan âm

Quả chín được làm khô của cây Mạn kinh (*Vitex trifolia* L.) hay cây Mạn kinh lá đơn (*Vitex rotundifolia* L. f.), họ

Cỏ roi ngựa (Verbenaceae). Thu hoạch vào mùa thu, hái quả già chín, loại bỏ tạp chất, phơi hay sấy khô.

Mô tả

Quả hình cầu, đường kính 4 mm đến 6 mm, mặt ngoài màu xám đen hoặc nâu đen, phủ lông nhung màu xám nhạt như sương, có 4 rãnh dọc nông, đỉnh hơi lõm, đáy có đài tồn tại màu xám nhạt và cuống quả ngắn. Lá đài bao bọc 1/3 đến 2/3 quả, có 5 răng, trong đó có 2 răng xẻ tương đối sâu, được phủ kín lông tơ mượt. Chết nhẹ và cứng, khó đập vỡ. Mặt cắt ngang quả có 4 ô, mỗi ô có một hạt. Mùi thơm đặc biệt, vị nhạt, hơi cay.

Ghi chú: Loại quả già nhỏ bằng hạt tiêu, khô cứng chắc, vỏ dày màu xám đen, có mùi thơm đặc biệt, không lẫn tạp chất, không mốc mọt là loại tốt. Quả non xốp, không có mùi thơm không nên dùng.

Vi phẫu

Vỏ quả ngoài gồm 2 lớp: Biểu bì và hạ bì. Biểu bì có 1 lớp cutin khá dày, rải rác có lông tiết hình cầu. Hạ bì gồm các tế bào dài, dẹt, thành cũng tương đối dày.

Vỏ quả giữa: Phía ngoài tế bào không đều, hình nhiều cạnh, bầu dục hoặc tròn, thành mỏng; phía trong tế bào dài xếp dọc, thành dày hơn.

Vỏ quả trong: Cấu tạo bởi tế bào mô cứng hình chữ nhật hoặc bầu dục, thành rất dày, càng vào phía trong thành tế bào càng dày.

Vỏ hạt cấu tạo bởi 1 đến 2 lớp tế bào hình mạng. Nội nhũ gồm 1 đến 4 lớp tế bào hình bầu dục, trong có những hạt lớn nhon.

Bột

Màu nâu xám, tế bào biểu bì của lá đài hình hơi tròn, thành tế bào thường lượn sóng. Lông che chở có 2 đến 3 tế bào, tế bào ở đỉnh lớn hơn, có hình bươu. Tế bào vỏ quả ngoài hình nhiều cạnh, có đường vân kẻ của cutin và vết tích lông đã rụng, có lông tiết và lông che chở. Lông tiết có 2 loại, loại lông đơn bào ở đầu và 1 đến 2 tế bào ở chân và loại lông có 2 đến 6 tế bào ở đầu và 1 tế bào ở chân. Lông che chở có 2 đến 4 tế bào, dài 14 µm đến 68 µm, thường cong thành núm lồi. Tế bào vỏ quả giữa hình hơi tròn hay bầu dục, thành hơi hóa gỗ, có lỗ rõ. Tế bào tiết thường bị vỡ, có chứa các chất tiết, tế bào kề bên chứa giọt dầu màu vàng nhạt. Tế bào mô cứng của vỏ quả trong hình bầu dục hay hình vuông, đường kính 10 µm đến 35 µm. Tế bào vỏ hạt hình tròn hoặc hơi tròn, đường kính 35 µm đến 42 µm, thành có vân lưới, hóa gỗ.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Cyclohexan - ethyl acetat (8 : 2).

Dung dịch thử: Cát tinh dầu từ 40 g dược liệu bằng phương pháp cất kéo bằng hơi nước. Pha một giọt tinh dầu trong 1 ml ether dầu hỏa (30 °C đến 60 °C) (TT).

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Cát tinh dầu từ 40 g Mạn kinh tử (mẫu chuẩn) bằng phương pháp cất kéo bằng hơi

nước. Pha một giọt tinh dầu trong 1 ml ether dầu hóa (30 °C đến 60 °C) (TT).

Cách tiến hành: Châm riêng biệt lên cùng bản mỏng 20 µl mỗi dung dịch thử và dung dịch đối chiếu. Sau khi khai triển, lấy bản mỏng ra, để khô ngoài không khí rồi phun thuốc thử vanilin - acid sulfuric (TT), sấy bản mỏng ở 110 °C trong 10 min. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 11,0 % (Phụ lục 12.13).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Tỷ lệ quả non, quả lép: Không quá 5,0 %.

Tạp chất khác: Không quá 0,5 %.

Chất chiết được trong dược liệu

Chất chiết được trong nước: Không dưới 11,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt. Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10). Dùng nước làm dung môi.

Chất chiết được trong ethanol: Không được dưới 7,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt. Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10). Dùng ethanol 96 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Mạn kinh tử: Lấy dược liệu khô, loại bỏ tạp chất, dùng sống.

Mạn kinh tử tẩm rượu sao: Tẩm đều rượu vào dược liệu, ủ 3 h, sao theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20 đến khi có mùi thơm bốc lên là đạt. Cứ 10 kg dược liệu dùng 0,5 lít rượu 40°.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô mát.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh mất mùi, tránh mốc mọt, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, cay, tính hơi hàn. Vào các kinh can, phế, bàng quang.

Công năng, chủ trị

Sơ tán phong nhiệt, mát huyết, thanh lợi chứng đau đầu và đau nhức mắt. Chủ trị: Cảm mạo phong nhiệt đau đầu nhức mắt chảy nước mắt (đông y gọi là gan nóng bốc hỏa lên đầu và mắt). Chóng mặt đau đầu hoa mắt, răng lợi sưng đau, mắt đỏ, chảy nước mắt, mắt mờ nhìn ko rõ, trị chứng phong nhiệt đau các khớp khắp cơ thể.

Dùng sống có tác dụng sơ phong tán nhiệt trị ho khan.

Sao rượu để tăng cường tính ôn để điều trị phong thấp, một số chứng bệnh đau nhức mọi khắp cơ thể ngoại biên.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 10 g, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Đau đầu, nhức mắt do huyết hư không được dùng.

MĂNG CỤT (Vỏ quả)

Garcinia mangostanae Pericarpium

Sơ trúc tử

Vỏ quả chín dùng tươi hoặc được làm khô của quả cây Măng cụt (*Garcinia mangostana* L.), họ Măng cụt (Clusiaceae). Thu hoạch khi quả đã chuyển sang màu đỏ hoặc màu tím. Bỏ phần thịt quả và hạt, lấy vỏ dùng tươi hay phơi khô.

Mô tả

Mảnh vỏ quả màu đỏ nâu, hơi cong queo, kích thước từ 3 cm đến 5 cm. Vỏ quả ngoài có màu nâu sậm, khá nhẵn, vỏ quả giữa có màu đỏ nâu, vết bẻ ở phần này cho thấy có những ống tiết chứa chất nhựa màu vàng hay vàng cam. Vỏ quả trong màu nâu nhạt, nhẵn, nhìn thấy rõ những mạch dẫn nhựa nhỏ và những vết hằn của mùi. Đôi khi còn sót lại những lá đài đồng trường có hình gần như tròn, dính trên cuống.

Bột

Màu nâu, không mùi, vị hơi chát. Soi kính hiển vi: tế bào mô cứng đa dạng, có kích thước không đều, thành rất dày, lỗ trao đổi rõ. Mảnh mô mềm gồm những tế bào có thành mỏng, mang chất màu (đỏ nâu). Khối nhựa có màu (cam, đỏ cam, nâu). Tinh thể calci oxalat hình cầu gai (nhỏ, ít).

Định tính

A. Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 30 ml nước, đun trong cách thủy sôi 15 min. Lọc qua 1 đến 2 lớp giấy lọc được dung dịch A.

Phản ứng 1: Cho vào hai ống nghiệm, mỗi ống 2 ml dung dịch A.

Ống 1: Thêm 1 giọt đến 2 giọt thuốc thử gelatin - natri clorid (TT), xuất hiện tủa trắng đục.

Ống 2: Thêm 1 giọt đến 2 giọt dung dịch sắt (III) clorid 1 % (TT), dung dịch có màu xanh rêu.

Phản ứng 2: Cho vào hai ống nghiệm, mỗi ống 2 ml dung dịch A.

Ống 1: Thêm 3 giọt thuốc thử Stiasny (TT), đun nóng trong cách thủy 10 min, xuất hiện tủa vón màu đỏ gạch.

Ống 2: Thêm 1 đến 2 giọt nước brom (TT), xuất hiện tủa ngà.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G60F₂₅₄.

Dung môi khai triển: Cloroform - ethyl acetat - acid formic (5 : 4 : 1).

Dung dịch thử: Lấy khoảng 2 g bột dược liệu, thêm 20 ml hỗn hợp dung môi khai triển, siêu âm trong 30 min, lọc. Lấy dịch lọc bốc hơi trên cách thủy đến cạn. Hòa cần trong 2 ml hỗn hợp dung môi khai triển được dung dịch thử.

Dung dịch được liệu đối chiếu: Lấy khoảng 2 g bột Măng cụt (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Châm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng. Quan sát bản mỏng dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của